

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP VICEM Bao bì Bim Sơn

Ngày 15/01/2024	<b>10,000 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>6.4%</b>	<b>1.0%</b>	<b>2.3%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**58.2**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.90 | 11.3%  
YoY: ▼ 11.0 | -15.9%

**LN thuần**  
Q4/23

**-0.42**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.39 | -143%  
YoY: ▼ 1.09 | -162%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**-0.48**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.43 | -150%  
YoY: ▼ 0.97 | -197%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**1.8%**

YoY: +/- ▲ 0.4%

**ROE**  
2023

**1.2%**

YoY: +/- ▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,018 - 12,711
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
Số lượng CPLH (CP)	3,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	175
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	0.38
EPS	297
P/E	31.7

**DT thuần**  
2023

**228**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 36.0 | -13.7%

**LN thuần**  
2023

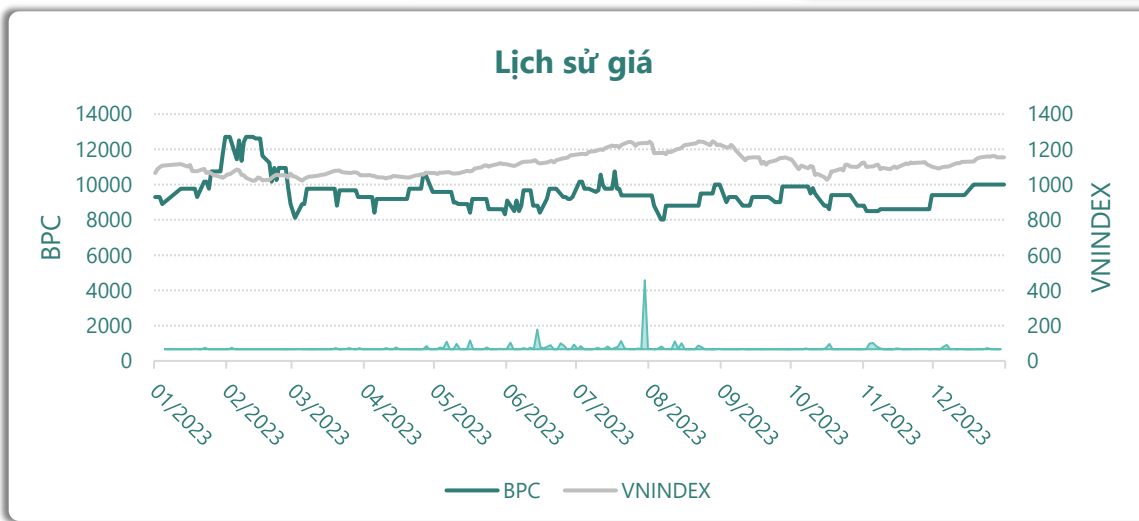
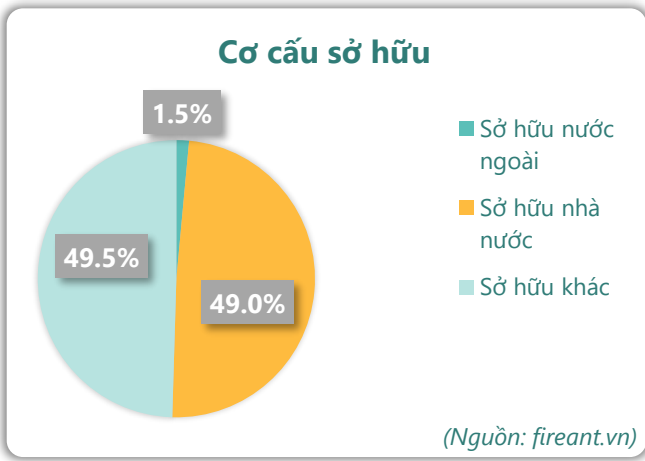
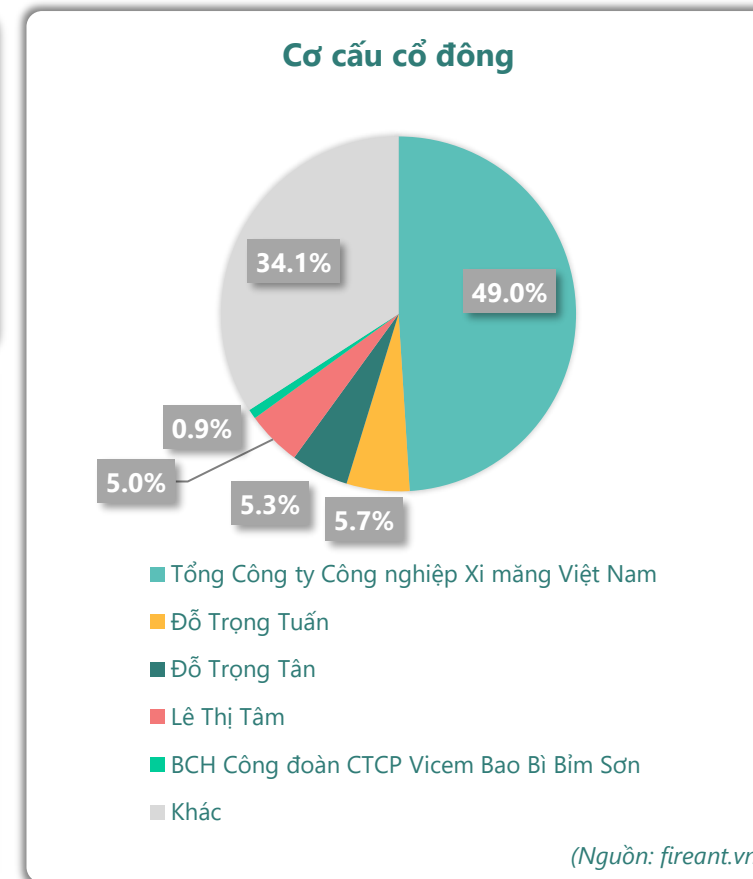
**1.35**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.18 | -11.8%

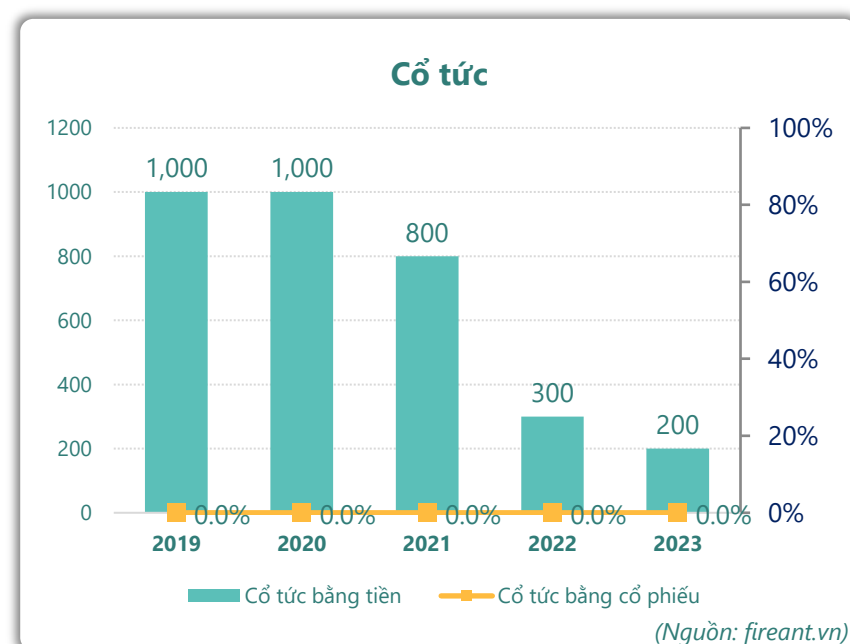
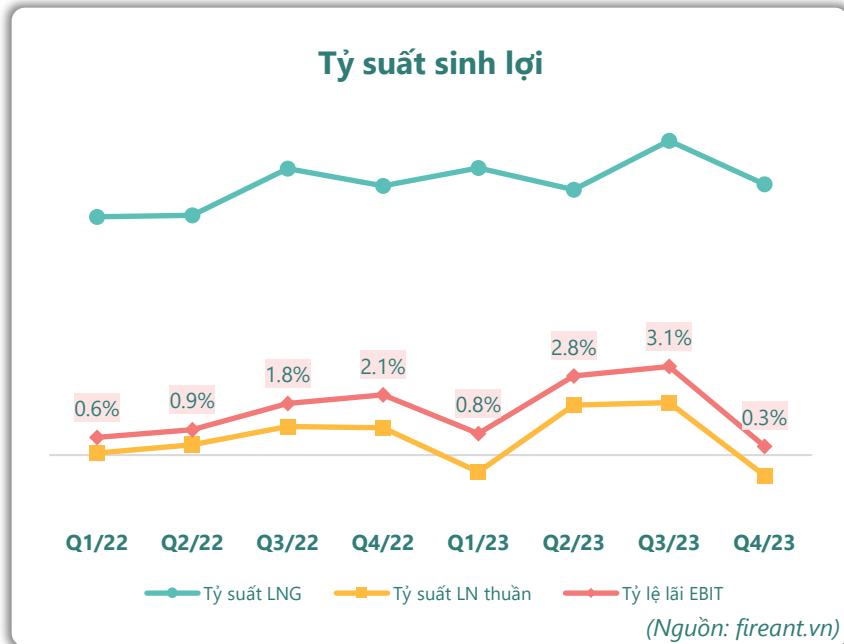
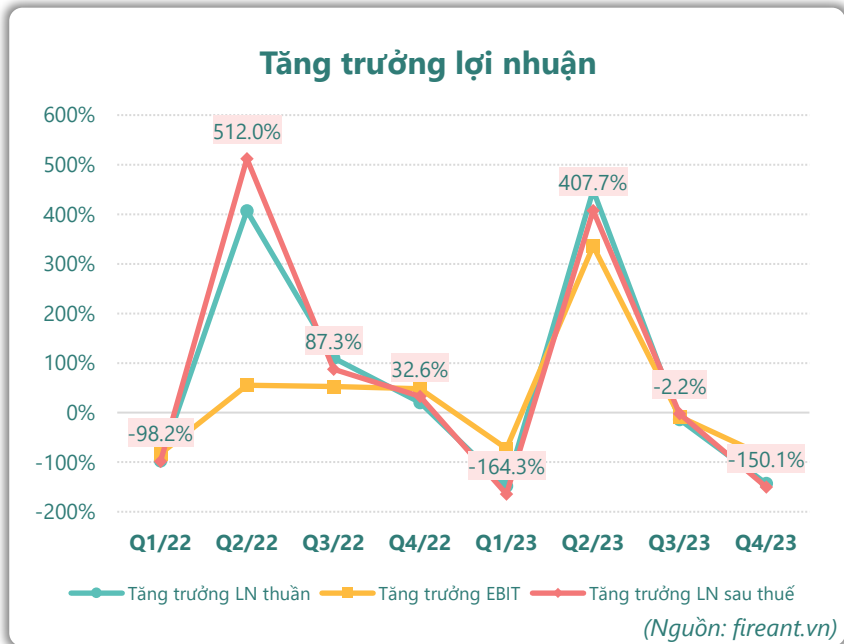
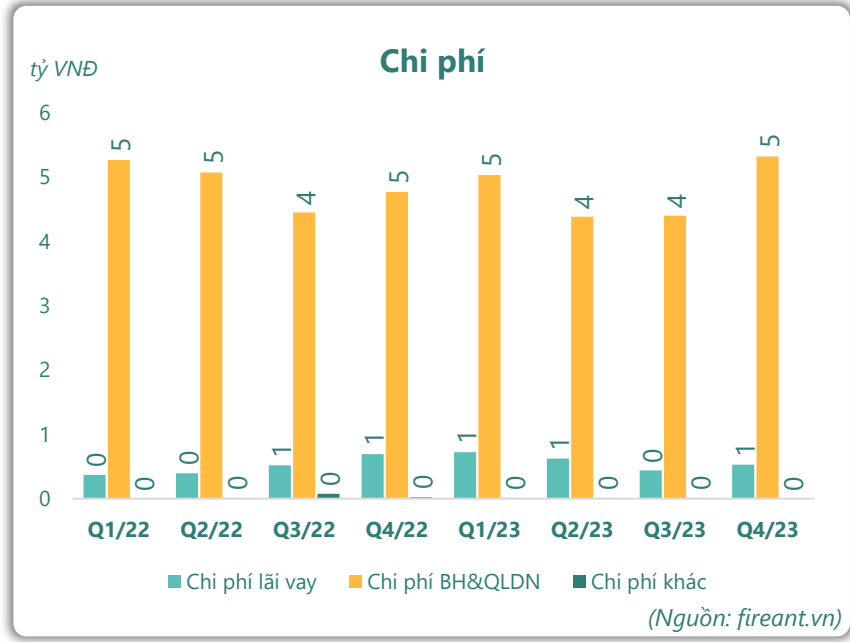
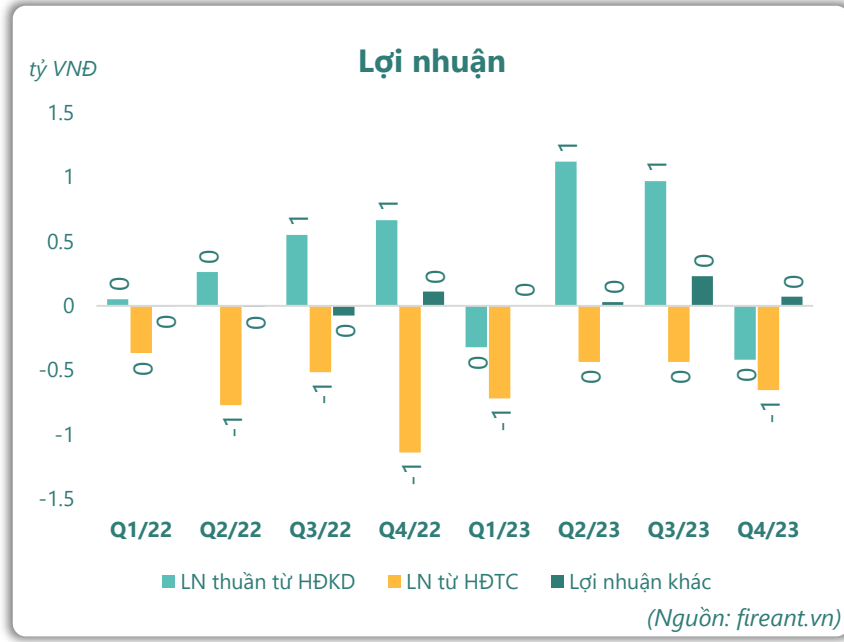
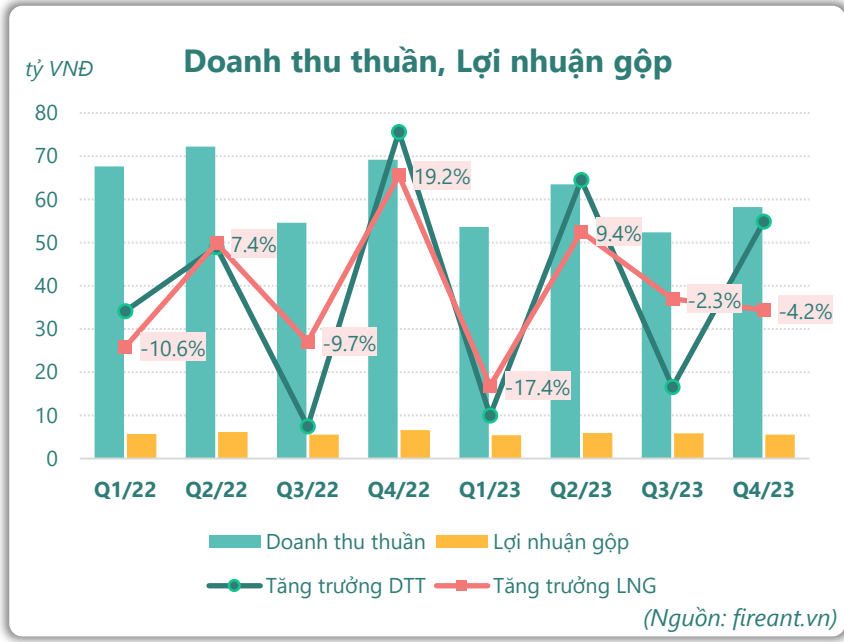
**LN sau thuế**  
2023

**1.13**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.04 | 3.4%



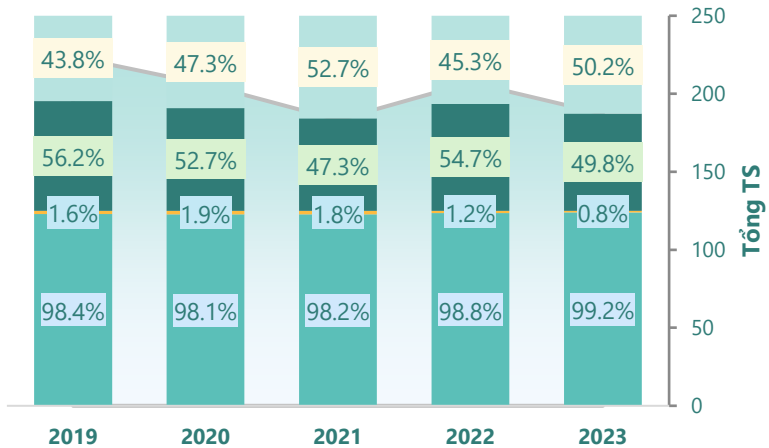
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

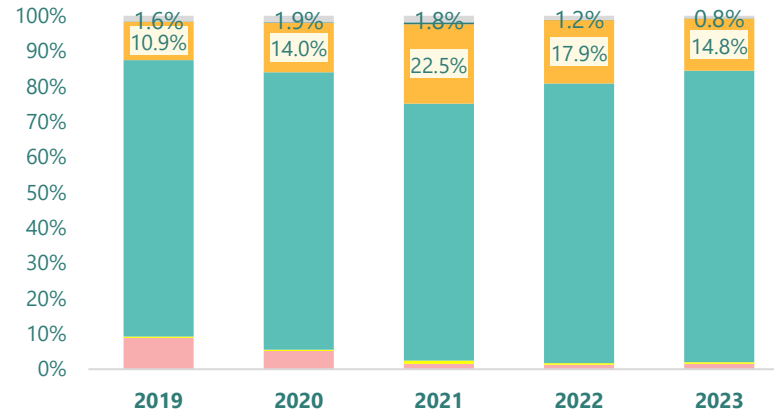
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

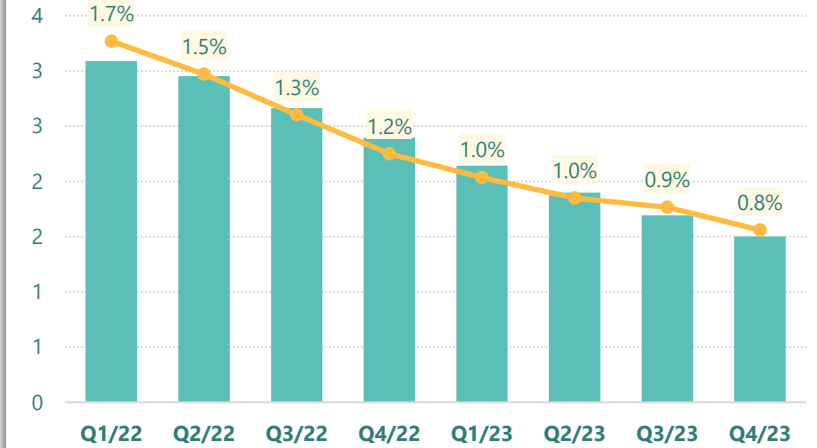


Tiền và tương đương tiền Đầu tư tài chính ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho Tài sản ngắn hạn khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

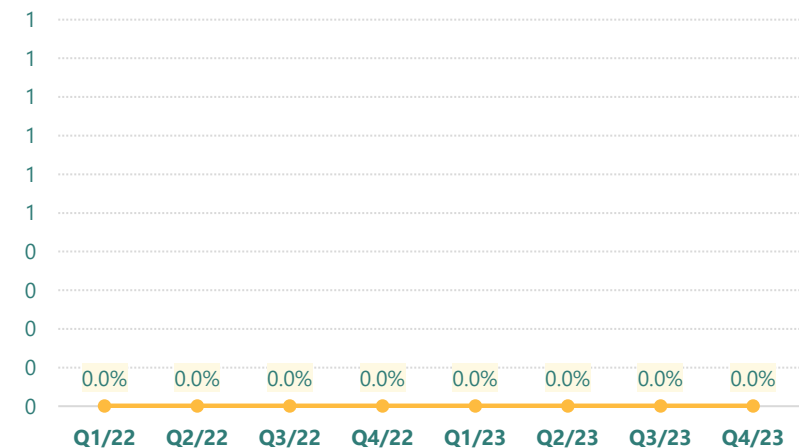


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

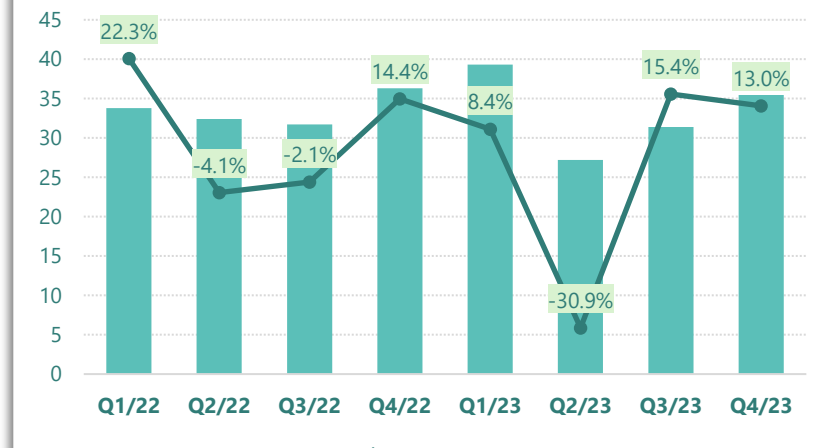


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

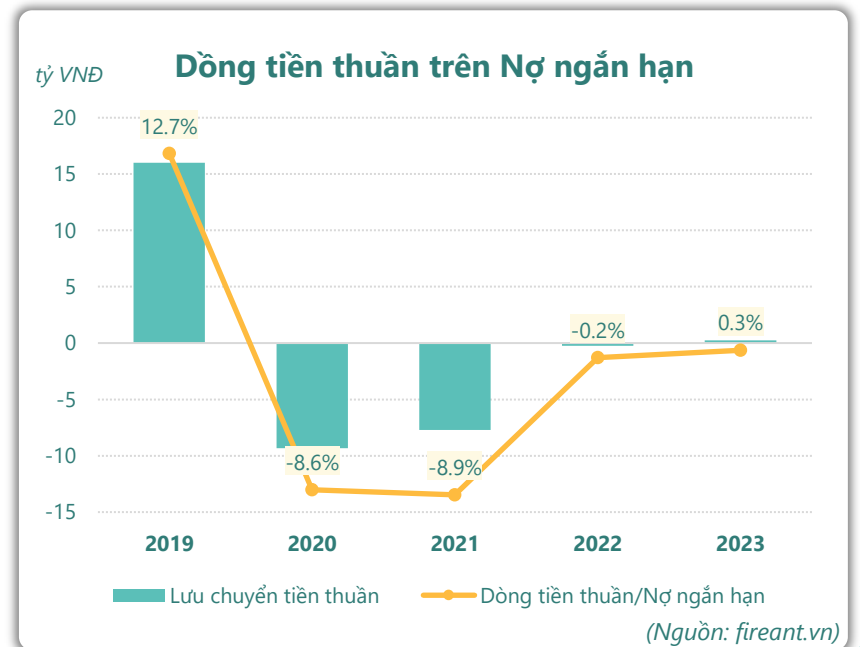
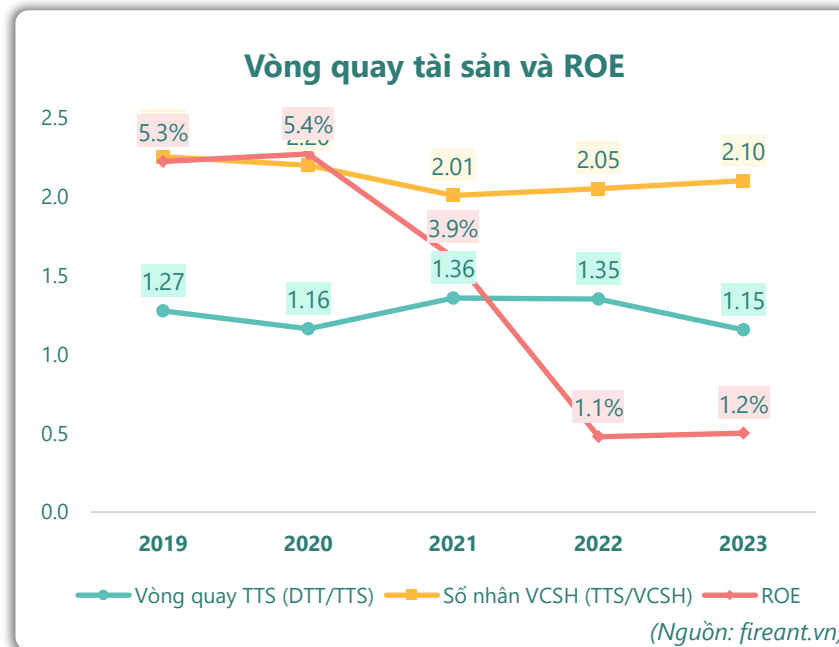
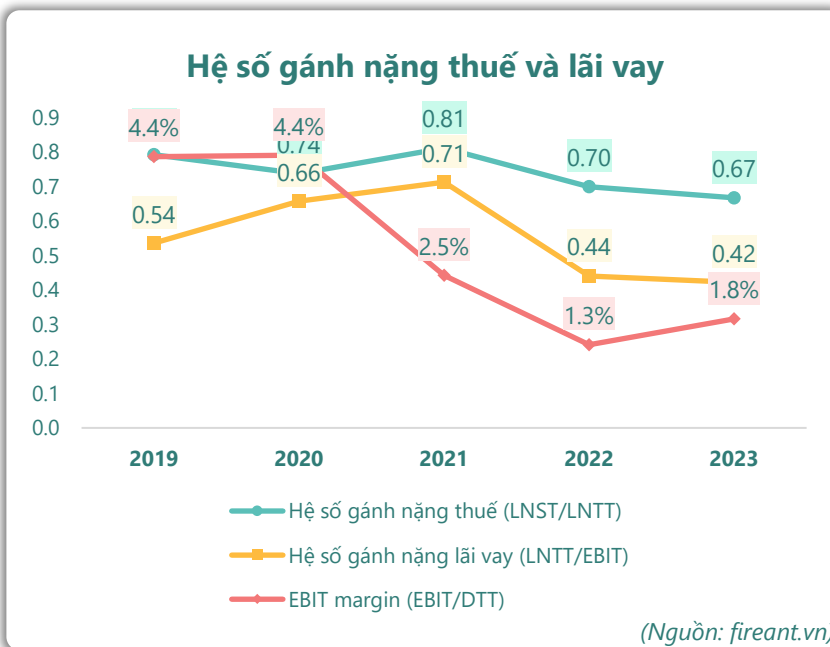
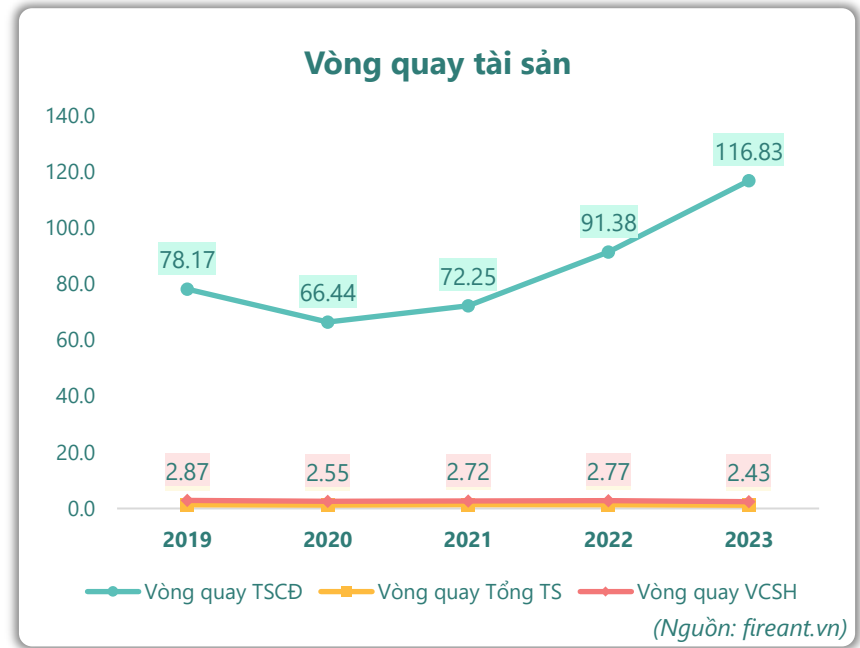
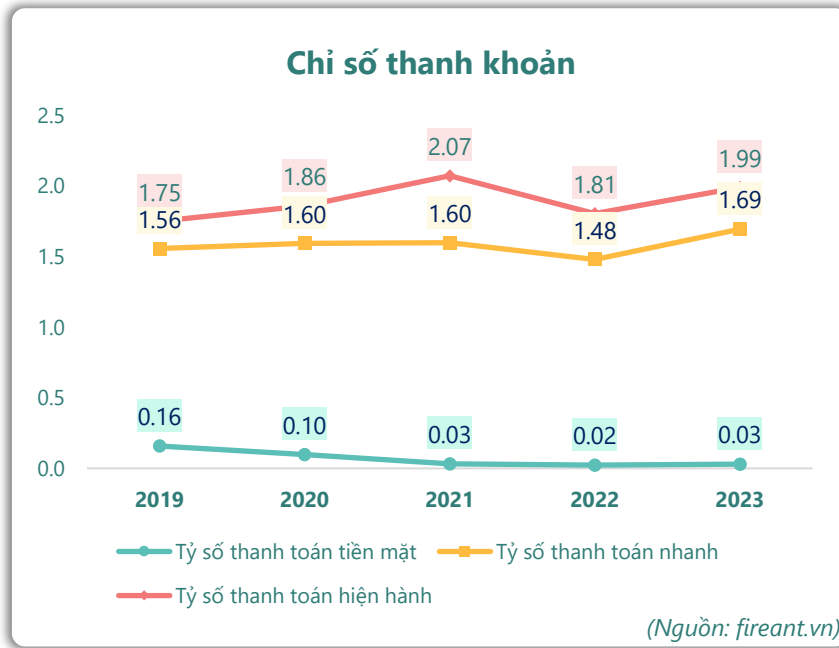
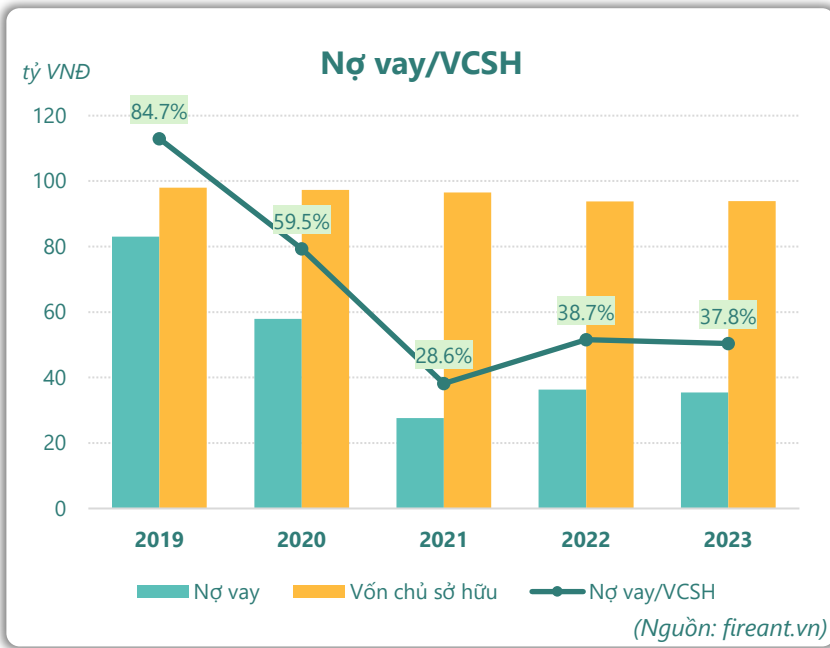


Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>58.2</b>	<b>69.2</b>	<b>-15.9%</b>	<b>228</b>	<b>264</b>	<b>-13.7%</b>
Giá vốn hàng bán	52.6	62.6	-15.9%	205	240	-14.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>5.56</b>	<b>6.58</b>	<b>-15.4%</b>	<b>22.7</b>	<b>23.9</b>	<b>-4.8%</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.01	-12.1%
Chi phí TC	0.66	1.14	-42.3%	2.25	2.80	-19.6%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.53</b>	<b>0.69</b>	<b>-23.6%</b>	<b>2.31</b>	<b>1.98</b>	<b>16.9%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	1.53	1.76	-13.3%	5.89	6.72	-12.5%
Chi phí QLDN	<b>3.80</b>	<b>3.00</b>	<b>26.7%</b>	<b>13.3</b>	<b>12.8</b>	<b>3.3%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-0.42</b>	<b>0.67</b>	<b>-162%</b>	<b>1.35</b>	<b>1.53</b>	<b>-11.8%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.07</b>	<b>0.11</b>	<b>-34.5%</b>	<b>0.34</b>	<b>0.03</b>	<b>1247%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-0.35</b>	<b>0.78</b>	<b>-144%</b>	<b>1.69</b>	<b>1.56</b>	<b>8.5%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-0.48</b>	<b>0.49</b>	<b>-197%</b>	<b>1.13</b>	<b>1.09</b>	<b>3.4%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-0.48</b>	<b>0.49</b>	<b>-197%</b>	<b>1.13</b>	<b>1.09</b>	<b>3.4%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.33	-2.71	-3.74	17.4	-7.83	-3.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-0.06	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.81	4.56	3.04	-12.1	3.42	4.08
Tiền đầu kỳ	1.32	0.84	2.63	1.93	7.15	2.75
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.48</b>	<b>1.79</b>	<b>-0.70</b>	<b>5.22</b>	<b>-4.41</b>	<b>0.12</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.84	2.63	1.93	7.15	2.75	2.87

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>187</b>	<b>207</b>	<b>-9.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>186</b>	<b>205</b>	<b>-9.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	2.87	2.63	9.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.90	0.84	6.7%
Phải thu ngắn hạn	154	164	-6.0%
Hàng tồn kho	27.6	37.0	-25.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.24	-87.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1.50</b>	<b>2.40</b>	<b>-37.4%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.50	2.40	-37.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>0</b>	<b>0</b>	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>93.2</b>	<b>113</b>	<b>-17.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>93.2</b>	<b>113</b>	<b>-17.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.5	36.3	-2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.8	66.7	-28.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>93.9</b>	<b>93.8</b>	<b>0.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>93.9</b>	<b>93.8</b>	<b>0.0%</b>
Vốn điều lệ	38.0	38.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)